



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

3. VICĀRAVAGGO

1. Rājā āha: **“Bhante nāgasena atītassa addhānassa kiṃ mūlaṃ? Anāgatassa addhānassa kiṃ mūlaṃ? Paccuppanassa addhānassa kiṃ mūlan ”ti?**

“Atītassa ca mahārāja addhānassa, anāgatassa ca addhānassa, paccuppanassa ca addhānassa avijjā mūlaṃ. Avijjāpaccayā saṅkhārā. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ. Nāmarūpaccayā saḷāyatanāṃ. Saḷāyatanapaccayā phasso. Phassapaccayā vedanā. Vedanāpaccayā taṇhā. Taṇhāpaccayā upādānaṃ. Upādānapaccayā bhavo. Bhavapaccayā jāti. Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa addhānassa¹ purimā koṭi na paññāyati ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

2. Rājā āha: **“Bhante nāgasena yaṃ panetaṃ brūsi ’purimā koṭi na paññāyati ’ti, tassa opammaṃ karohi ”ti.**

“Yathā mahārāja puriso parittaṃ bijaṃ paṭhaviyaṃ nikkhipeyya, tato aṅkuro utṭhahitvā anupubbena vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjitvā phalaṃ dadeyya. Tato ’pi² bijaṃ gahetvā puna ropeyya, tato ’pi aṅkuro utṭhahitvā anupubbena vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajjitvā phalaṃ dadeyya, evametissā santatiyā atthi anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja addhānassā ’pi purimā koṭi na paññāyati ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohi ”ti.

“Yathā mahārāja kukkuṭiyā aṇḍaṃ,³ aṇḍato kukkuṭi, kukkuṭiyā aṇḍanti evametissā santatiyā atthi anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja addhānassā ’pi purimā koṭi na paññāyati ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohi ”ti.

Thero paṭhaviyā cakkam ālikhitvā⁴ milindaṃ rājānaṃ etadavoca:

“Atthi mahārāja imassa cakkassa anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

¹ kevalassa addhānassa - PTS.

² tato - Ma.

³ kukkuṭiyā aṇḍaṃ bhavēyya - Ma.

⁴ likhitvā - Ma.

3. PHẨM SỞ HỮU TỨ:

1. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, cái gì là cội nguồn của hành trình quá khứ? Cái gì là cội nguồn của hành trình vị lai? Cái gì là cội nguồn của hành trình hiện tại?”**

“Tâu đại vương, vô minh là cội nguồn của hành trình quá khứ, của hành trình vị lai, và của hành trình hiện tại. Do duyên vô minh các hành (sinh khởi), do duyên các hành thức (sinh khởi), do duyên thức danh sắc (sinh khởi), do duyên danh sắc sáu xứ (sinh khởi), do duyên sáu xứ xúc (sinh khởi), do duyên xúc thọ (sinh khởi), do duyên thọ ái (sinh khởi), do duyên ái thủ (sinh khởi), do duyên thủ hữu (sinh khởi), do duyên hữu sanh (sinh khởi), do duyên sanh lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như thế điểm mốc đầu tiên của toàn bộ hành trình khổ uẩn này không được nhận biết.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘điểm mốc đầu tiên không được nhận biết,’ xin ngài cho ví dụ.”**

“Tâu đại vương, giống như một người đặt xuống hạt giống nhỏ ở đất, từ đó mầm cây mọc lên, dần dần đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh, rồi cho trái. Cũng từ đó, sau khi lấy hạt giống rồi lại gieo trồng, cũng từ đó mầm cây mọc lên, dần dần đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh, rồi cho trái. Như vậy, phải chăng có điểm chấm dứt của tiến trình này?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thậm chí điểm mốc đầu tiên của hành trình này không được nhận biết.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như ‘từ con gà mái có quả trứng, từ quả trứng có con gà mái, từ con gà mái có quả trứng.’ Như vậy, phải chăng có điểm chấm dứt của tiến trình này?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thậm chí điểm mốc đầu tiên của hành trình này không được nhận biết.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

Vị trưởng lão đã vạch vòng tròn ở mặt đất rồi nói với đức vua Milinda điều này:

“Tâu đại vương, có điểm chấm dứt của vòng tròn này chăng?”

“Thưa ngài, không có.”

“Evameva kho mahārāja imāni cakkāni vuttāni bhagavatā ‘**cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuvīññāṇaṃ**. Tiṇṇaṃ saṅgati phasso. Phassapaccayā vedanā. Vedanāpaccayā taṇhā. Taṇhāpaccayā kammaṃ.¹ Kammato puna cakkhu eva jāyati.² Evametissā santatiyā atthi anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Sotañca paṭicca sadde ca, —pe— manañca paṭicca dhamme ca, uppajjati manoviññāṇaṃ. Tiṇṇaṃ saṅgati phasso. Phassapaccayā vedanā. Vedanāpaccayā taṇhā. Taṇhāpaccayā kammaṃ.³ Kammato puna mano jāyati.³ Evametissā santatiyā atthi anto ”ti?

“Natthi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja addhānassā ’pi purimā koṭi na paññāyati ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

3. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yaṃ panetaṃ brūsi ’purimā koṭi na paññāyati ’ti, katamā ca sā purimā koṭi ’ti?**

“Yo kho mahārāja atīto addhā, esā purimā koṭi ”ti.

“Bhante nāgasena yaṃ panetaṃ brūsi ’purimā koṭi na paññāyati ’ti, kimpana bhante sabbā ’pi purimā koṭi na paññāyati ”ti?

“Kāci mahārāja paññāyati, kāci na paññāyati ”ti.

“Katamā bhante paññāyati? Katamā na paññāyati ”ti?

“Ito pubbe mahārāja sabbena sabbhaṃ sabbathā sabbhaṃ avijjā nāhosīti esā purimā koṭi na paññāyati. Yaṃ ahutvā sambhoti, hutvā paṭivigacchati, esā purimā koṭi paññāyati ”ti?

“Bhante nāgasena yaṃ ahutvā sambhoti, hutvā paṭivigacchati, nanu taṃ ubhato chinnaṃ atthaṃ gacchati ”ti?

“Yadi mahārāja ubhato chinnaṃ atthaṃ gacchati, ubhato chinnā sakkā vaḍḍhetun ”ti?

“Āma sāpi sakkā vaḍḍhetun ”ti.

“Nāhaṃ bhante etaṃ pucchāmi, koṭito sakkā vaḍḍhetun ”ti?

“Āma sakkā vaḍḍhetun ”ti.

¹ taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā kammaṃ - Ma.

² cakkhuṃ jāyati ti - Ma; cakkhuṃ jāyati - PTS.

³ mano jāyati ti - Ma.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế những vòng quay này đã được đúc Thế Tôn nói đến: **Tùy thuận vào mắt và các cảnh sắc mà nhãn thức sanh lên.** Sự hội tụ của ba điều này là xúc, do duyên xúc có thọ, do duyên thọ có ái, do duyên ái có nghiệp. Từ nghiệp mắt lại được sanh ra.’ Như vậy, phải chăng có điểm chấm dứt của tiến trình này?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tùy thuận vào tai và các cảnh thính —(như trên)— Tùy thuận vào ý và các cảnh pháp mà ý thức sanh lên. Sự hội tụ của ba điều này là xúc, do duyên xúc có thọ, do duyên thọ có ái, do duyên ái có nghiệp. Từ nghiệp ý lại được sanh ra.’ Như vậy, phải chăng có điểm chấm dứt của tiến trình này?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế thậm chí điểm mốc đầu tiên của hành trình này không được nhận biết.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Đúc vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘điểm mốc đầu tiên không được nhận biết,’ và điểm mốc đầu tiên ấy là cái nào?”**

“Tâu đại vương, hành trình quá khứ là điểm mốc đầu tiên.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘điểm mốc đầu tiên không được nhận biết,’ thưa ngài, phải chăng hết thảy tất cả điểm mốc đầu tiên đều không được nhận biết?”

“Tâu đại vương, có điểm mốc được nhận biết, có điểm mốc không được nhận biết.”

“Thưa ngài, điểm mốc nào được nhận biết, điểm mốc nào không được nhận biết?”

“Tâu đại vương, từ đây trở về trước, bằng mọi hình thức, ở tất cả các nơi, vô minh đã không hiện hữu, điểm mốc đầu tiên ấy không được nhận biết. Còn (hành trình) nào từ không hiện hữu rồi được hình thành, sau khi hiện hữu rồi phân tán, thì điểm mốc đầu tiên ấy được nhận biết.”

“Thưa ngài Nāgasena, hành trình nào từ không hiện hữu rồi được hình thành, sau khi hiện hữu rồi phân tán, phải chăng nó được cắt ở hai đầu thì biến mất?”

“Tâu đại vương, nếu (hành trình) được cắt ở hai đầu thì biến mất, có phải (điểm mốc) được cắt ở hai đầu thì có thể tăng trưởng?”

“Đúng vậy, nó cũng có thể tăng trưởng.”

“Thưa ngài, trăm không hỏi điều này, phải chăng có thể tăng trưởng từ điểm mốc?”

“Đúng vậy, có thể tăng trưởng.”

“Opammaṃ karohī ”ti.

Thero tassa rukkhūpamaṃ akāsi: “Khandhā ca kevalassa dukkhakkhandhassa bijānī ”ti.

“Kallo’ si bhante nāgasenā ”ti.

4. Rājā āha: “**Bhante nāgasena atthi keci saṅkhārā ye jāyantī** ”ti?
“Āma mahārāja. Atthi saṅkhārā ye jāyantī ”ti.

“Katame te bhante ”ti?

“Cakkhusmiṃ ca kho mahārāja sati rūpesu ca cakkhuviññāṇaṃ hoti. Cakkhuviññāṇe sati cakkhusamphasso hoti. Cakkhusamphasse sati vedanā hoti. Vedanāya sati taṇhā hoti. Taṇhāya sati upādānaṃ hoti. Upādāne sati bhavo hoti. Bhavo sati jāti hoti. Jātiyā¹ jarā maraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Cakkhusmiṃca kho mahārāja asati rūpesu ca asati cakkhuviññāṇaṃ na hoti. Cakkhuviññāṇe asati cakkhusamphasso na hoti. Cakkhusamphasse asati vedanā na hoti. Vedanāyaṃ asati taṇhā na hoti. Taṇhāya asati upādānaṃ na hoti. Upādāne asati bhavo na hoti. Bhavo asati jāti na hoti. Jātiyā asati jarāmarāṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā na honti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti ”ti.

“Kallo’ si bhante nāgasenā ”ti.

5. Rājā āha: “**Bhante nāgasena atthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyantī** ”ti?

“Natthi mahārāja keci ’pi² saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva kho mahārāja saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Idaṃ gehaṃ abhavantāṃ jātāṃ, yattha tvaṃ nisinno ”ti?³

“Natthi kiñci bhante idha abhavantāṃ jātāṃ. Bhavantāṃ yeva jātāṃ. Imāni kho bhante dārūni vane ahesuṃ. Ayañca mattikā paṭhaviyaṃ ahoṣi. Itthīnañca purisānañca tajjena vāyāmena evamidaṃ gehaṃ nibbattan ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

¹ jātiyā sati - Ma, PTS.

² keci - Ma, PTS.

³ tvaṃ nisinnosī ti - Ma, PTS.

“Xin ngài cho ví dụ.”

Vị trưởng lão đã làm ví dụ về cái cây cho đức vua (rồi kết luận): “Và các uẩn là các mầm mống của toàn bộ khổ uẩn.”¹

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, phải chăng có các pháp hữu vi nào đó được sanh lên?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Có các pháp hữu vi được sanh lên.”

“Thưa ngài, chúng là những cái nào?”

“Tâu đại vương, khi có mắt và các cảnh sắc thì có nhãn thức, khi có nhãn thức thì có nhãn xúc, khi có nhãn xúc thì có thọ, khi có thọ thì có ái, khi có ái thì có thủ, khi có thủ thì có hữu, khi có hữu thì có sanh, từ sanh lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như thế là sự sanh lên của toàn bộ khổ uẩn này. Tâu đại vương, khi không có mắt và không có các cảnh sắc thì không có nhãn thức, khi không có nhãn thức thì không có nhãn xúc, khi không có nhãn xúc thì không có thọ, khi không có thọ thì không có ái, khi không có ái thì không có thủ, khi không có thủ thì không có hữu, khi không có hữu thì không có sanh, khi không có sanh thì không có lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như thế là sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn này.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, phải chăng có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra?”**

“Tâu đại vương, không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả. Tâu đại vương, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Phải chăng cái nhà này, nơi mà ngài đang ngồi, là chưa từng hiện hữu mà được sanh ra?”

“Thưa ngài, không có cái gì ở đây là chưa từng hiện hữu mà đã được sanh ra, chính vật từng hiện hữu là đã được sanh ra. Thưa ngài, những cây gỗ này quả đã có ở trong rừng. Và đất sét này đã có ở trong đất. Và do sự ra sức đúng đắn của những người đàn bà và đàn ông mà cái nhà này đã được hình thành như vậy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

¹ Không nắm được ý nghĩa của câu hỏi này. Có thể văn bản cổ bị thất lạc vì văn bản của Miến Điện và Anh quốc cũng như vậy (ND).

“Yathā mahārāja ye keci bijagāmahūtagāmā paṭhaviyaṃ nikkhattā anupubbena vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjamānā pupphāni ca phalāni ca dadeyyuṃ, na te rukkhā abhavantā jātā. Bhavantā yeva te rukkhā jātā. Evameva kho mahārāja natthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva te saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kumbhakāro paṭhaviyā mattikaṃ uddharitvā nānā bhājanāni karoti, na tāni bhājanāni abhavantāni jātāni. Bhavantāni yeva tāni jātāni. Evameva kho mahārāja natthi keci 'pi¹ saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantāyeva te saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja viṇāya pattaṃ na siyā, cammaṃ na siyā, doṇi na siyā, daṇḍo na siyā, upaviṇo na siyā, tatiyo na siyuṃ, koṇo na siyā, purisassa ca tajjo vāyāmo na siyā, jāyeyya saddo ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Yato ca kho mahārāja viṇāya pattaṃ siyā, cammaṃ siyā, doṇi siyā, daṇḍo siyā, upaviṇo siyā, tatiyo siyuṃ, koṇo siyā, purisassa ca tajjo vāyāmo siyā, jāyeyya saddo ”ti?

“Āma bhante, jāyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci 'pi¹ saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva kho saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja araṇi na siyā, araṇipotako na siyā, araṇiyottakaṃ na siyā, uttarāraṇi na siyā, coḷakaṃ na siyā, purisassa ca tajjo vāyāmo na siyā, jāyeyya so aggī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Yato ca kho mahārāja araṇi siyā, araṇipotako siyā, araṇiyottakaṃ siyā, uttarāraṇi siyā, coḷakaṃ siyā, purisassa ca tajjo vāyāmo siyā, jāyeyya so aggī ”ti?

“Āma bhante jāyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantāyeva kho saṅkhārā jāyantī ”ti.

¹ natthi keci - Ma, PTS.

“Tâu đại vương, giống như các hạt giống và loài thảo mộc nào đó được đặt ở đất, dần dần đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh, rồi cho trái; các cây ấy không phải là chưa từng hiện hữu mà đã được sanh ra, chính các cây ấy từng hiện hữu mà đã được sanh ra. Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người thợ gốm lấy đất sét từ đất rồi làm ra nhiều loại thau chậu, các thau chậu ấy không phải là chưa từng hiện hữu mà đã được sanh ra, chính các vật ấy từng hiện hữu mà đã được sanh ra. Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như đối với cây đàn *vīṇā*, nếu không có khung đàn, nếu không có da bọc, nếu không có bầu đàn, nếu không có cần đàn, nếu không có cổ đàn, nếu không có dây đàn, nếu không có phím đàn, và nếu không có sự ra sức đúng đắn của con người, thì âm thanh có thể phát ra không?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, bởi vì đối với cây đàn *vīṇā*, nếu có khung đàn, nếu có da bọc, nếu có bầu đàn, nếu có cần đàn, nếu có cổ đàn, nếu có dây đàn, nếu có phím đàn, và nếu có sự ra sức đúng đắn của con người, thì âm thanh có thể phát ra không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể phát ra.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như nếu không có vật tạo lửa, nếu không có trục xoay, nếu không có dây kéo, nếu không có thanh gỗ ở trên, nếu không có giẻ bụi nhùi, và nếu không có sự ra sức đúng đắn của con người, thì ngọn lửa ấy có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, bởi vì nếu có vật tạo lửa, nếu có trục xoay, nếu có dây kéo, nếu có thanh gỗ ở trên, nếu có giẻ bụi nhùi, và nếu có sự ra sức đúng đắn của con người, thì ngọn lửa ấy có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể sanh ra.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja maṇi na siyā, ātapo na siyā, gomayaṃ na siyā, jāyeyya so aggī ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Yato ca kho mahārāja maṇi siyā, ātapo siyā, gomayaṃ siyā, jāyeyya so aggī ”ti?

“Āma bhante, jāyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci ’pi³ saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva kho saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja ādāso na siyā, ābhā na siyā, mukhaṃ na siyā, jāyeyya attā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Yato ca kho mahārāja ādāso siyā, ābhā siyā, mukhaṃ siyā, jāyeyya attā ”ti?

“Āma bhante, jāyeyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja natthi keci saṅkhārā ye abhavantā jāyanti. Bhavantā yeva kho saṅkhārā jāyantī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

6. Rājā āha: “**Bhante nāgasena vedagū upalabbhatī** ”ti?

“Ko panesa mahārāja vedagū nāmā ”ti?

“Yo bhante abbhantare jīvo cakkhunā rūpaṃ passati, sotena saddaṃ suṇāti, ghāṇena gandhaṃ ghāyati, jivhāya rasaṃ sāyati, kāyena phoṭṭhabbaṃ phūsati, manasā dhammaṃ vijānāti, yathā mayaṃ idha pāsāde nisinnā yena yena vātapānena iccheyyāma passituṃ tena tena vātapānena passeyyāma puratthimena pi vātapānena passeyyāma, pacchimenapi vātapānena passeyyāma, uttarenapi vātapānena passeyyāma, dakkhiṇenapi vātapānena passeyyāma. Evameva kho bhante ayaṃ abbhantare jīvo yena yena dvārena icchati passituṃ, tena tena dvārena passatī ”ti.

Thero āha: “Pañcadvāraṃ mahārāja bhaṇissāmi. Taṃ suṇāhi,¹ sādhukaṃ manasikarohi, yadi abbhantare jīvo cakkhunā rūpaṃ passati, yathā mayaṃ idha pāsāde nisinnā, yena yena vātapānena iccheyyāma passituṃ tena tena vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma, puratthimenapi vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma, pacchimenapi vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma, uttarenapi vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma, dakkhiṇenapi vātapānena rūpaṃyeva passeyyāma.

¹ suṇohi - Ma, PTS.

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như nếu không có ngọc ma-ni, nếu không có tia nắng, nếu không có phân bò thì ngọn lửa ấy có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, bởi vì nếu có ngọc ma-ni, nếu có tia nắng, nếu có phân bò thì ngọn lửa ấy có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể sanh ra.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như nếu không có tấm gương, nếu không có ánh sáng, nếu không có khuôn mặt thì hình người có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, không có.”

“Tâu đại vương, bởi vì nếu có tấm gương, nếu có ánh sáng, nếu có khuôn mặt thì hình người có thể sanh ra không?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể sanh ra.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế không có các pháp hữu vi nào đó chưa từng hiện hữu mà được sanh ra cả, chính các pháp hữu vi từng hiện hữu mà được sanh ra.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, sự hiểu biết có thể đạt được hay không?”**

“Tâu đại vương, sự hiểu biết ấy là cái gì?”

“Thưa ngài, sự sống ở nội thân nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, nghe âm thanh bằng tai, ngửi mùi bằng mũi, nếm vị bằng lưỡi, chạm cảnh xúc bằng thân, nhận thức cảnh pháp bằng ý, giống như chúng ta ngồi ở đây, trong tòa lâu đài, muốn nhìn bằng cửa sổ nào thì có thể nhìn bằng cửa sổ ấy, chúng ta có thể nhìn bằng cửa sổ hướng đông, chúng ta cũng có thể nhìn bằng cửa sổ hướng tây, chúng ta cũng có thể nhìn bằng cửa sổ hướng bắc, chúng ta cũng có thể nhìn bằng cửa sổ hướng nam. Bạch ngài, tương tự y như thế sự sống này ở nội thân muốn nhìn bằng cửa lớn nào thì nhìn bằng cửa lớn ấy.”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, tôi sẽ nói về năm cửa lớn (ngũ môn, năm giác quan). Ngài hãy lắng nghe điều ấy, ngài hãy khéo chú ý. Nếu sự sống ở nội thân nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, giống như chúng ta ngồi ở đây, trong tòa lâu đài, muốn nhìn bằng cửa sổ nào thì có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ ấy, chúng ta có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ hướng đông, chúng ta cũng có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ hướng tây, chúng ta cũng có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ hướng bắc, chúng ta cũng có thể nhìn cảnh sắc bằng cửa sổ hướng nam.”

Evametena abbhantare jīvena cakkhunāpi rūpaṃyeva passitabbaṃ, sotenapi rūpaṃ yeva passitabbaṃ, ghāṇenapi rūpaṃyeva passitabbaṃ, jivhāyapi rūpaṃyeva passitabbaṃ, kāyenapi rūpaṃyeva passitabbaṃ, manasāpi rūpaṃyeva passitabbaṃ; cakkhunāpi saddoyeva sotabbo, ghāṇenapi saddoyeva sotabbo, jivhāyapi saddoyeva sotabbo, kāyenapi saddo yeva sotabbo, manasāpi saddoyeva sotabbo; cakkhunāpi gandho yeva ghāyitabbo, sotenapi gandhoyeva ghāyitabbo, jivhāyapi gandhoyeva ghāyitabbo, kāyenapi gandhoyeva ghāyitabbo, manasāpi gandhoyeva ghāyitabbo; cakkhunāpi rasoyeva sāyitabbo, sotenapi rasoyeva sāyitabbo, ghāṇenapi rasoyeva sāyitabbo, kāyenapi rasoyeva sāyitabbo, manasāpi raso yeva sāyitabbo; cakkhunāpi phoṭṭhabbaṃ yeva phusitabbaṃ, sotenapi phoṭṭhabbaṃyeva phusitabbaṃ, ghāṇenapi phoṭṭhabbaṃ yeva phusitabbaṃ, jivhāyapi phoṭṭhabbaṃyeva phusitabbaṃ, manasāpi phoṭṭhabbaṃ yeva phusitabbaṃ; cakkhunāpi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ, sotenapi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ, ghāṇenapi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ, jivhāyapi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ, kāyenapi dhammaṃyeva vijānitabbaṃ ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Na kho te mahārāja yujjati purimena vā pacchimaṃ pacchimena vā purimaṃ yathā vā pana mahārāja mayaṃ idha pāsāde nisinnā imesu jālavātapānesu ugghāṭitesu mahantena ākāsenā bahimukhā suṭṭhutamaṃ rūpaṃ passāma, evametena abbhantare jīvenāpi cakkhudvāresu ugghāṭitesu mahantena ākāsenā suṭṭhutamaṃ rūpaṃ passitabbaṃ. Sotesu ugghāṭitesu, ghāṇe ugghāṭite, jivhāya ugghāṭitāya, kāye ugghāṭite, mahantena ākāsenā suṭṭhutamaṃ saddo sotabbo, gandho ghāyitabbo, raso sāyitabbo, phoṭṭhabbaṃ phusitabbaṃ ”ti.

“Na hi bhante ”ti.

“Na kho te mahārāja yujjati purimena vā pacchimaṃ, pacchimena vā purimaṃ. Yathā vā pana mahārāja ayaṃ dinno nikhamitvā bahidvāra-koṭṭhake tiṭṭheyya, jānāsi tvaṃ mahārāja ayaṃ dinno nikkhamitvā bahidvāra-koṭṭhake ṭhito ”ti?

“Āma bhante jānāmī ”ti.

“Yathā vā pana mahārāja ayaṃ dinno anto pavisitvā tava pūrato tiṭṭheyya, jānāsi tvaṃ mahārāja ayaṃ dinno anto pavisitvā mama purato ṭhito ”ti?

“Āma bhante jānāmī ”ti.

“Evameva kho mahārāja abbhantare so jīvo, jivhāya rase nikkhitte jāneyya ambulattaṃ vā lavaṇattaṃ vā tittakattaṃ vā kaṭukattaṃ vā kasāyattaṃ vā madhurattaṃ vā ”ti?

“Āma bhante, jāneyyā ”ti.

Như vậy, với sự sống này ở nội thân, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng mắt, phải chăng cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng tai, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng mũi, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng lưỡi, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng thân, cảnh sắc có thể được nhìn thấy bằng ý; phải chăng âm thanh có thể được nghe bằng mắt, âm thanh có thể được nghe bằng mũi, âm thanh có thể được nghe bằng lưỡi, âm thanh có thể được nghe bằng thân, âm thanh có thể được nghe bằng ý; phải chăng mùi có thể được ngửi bằng mắt, mùi có thể được ngửi bằng tai, mùi có thể được ngửi bằng lưỡi, mùi có thể được ngửi bằng thân, mùi có thể được ngửi bằng ý; phải chăng vị có thể được nếm bằng mắt, vị có thể được nếm bằng tai, vị có thể được nếm bằng lưỡi, vị có thể được nếm bằng thân, vị có thể được nếm bằng ý; phải chăng cảnh xúc có thể được chạm bằng mắt, cảnh xúc có thể được chạm bằng tai, cảnh xúc có thể được chạm bằng mũi, cảnh xúc có thể được chạm bằng lưỡi, cảnh xúc có thể được chạm bằng ý; phải chăng cảnh pháp có thể được nhận biết bằng mắt, cảnh pháp có thể được nhận biết bằng tai, cảnh pháp có thể được nhận biết bằng mũi, cảnh pháp có thể được nhận biết bằng lưỡi, cảnh pháp có thể được nhận biết bằng thân?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, quả là ngài không liên kết điều sau với điều trước, hoặc điều trước với điều sau. Tâu đại vương, hoặc giả ví như chúng ta ngồi ở đây, trong tòa lâu đài nhìn thấy rõ rệt hơn cảnh sắc ở bên ngoài trước mặt qua bầu không gian bao la khi hệ thống các cửa sổ này được mở rộng, như vậy sự sống này ở nội thân có thể nhìn thấy cảnh sắc rõ rệt hơn cảnh sắc ở bên ngoài trước mặt qua bầu không gian bao la khi các nhãn môn này được mở rộng. Phải chăng có thể nghe âm thanh, có thể ngửi mùi, có thể nếm vị, có thể chạm rõ rệt hơn cảnh xúc ở bên ngoài trước mặt qua bầu không gian bao la khi các tai được mở rộng, khi mũi được mở rộng, khi lưỡi được mở rộng, khi thân được mở rộng?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, quả là ngài không liên kết điều sau với điều trước, hoặc điều trước với điều sau. Tâu đại vương, hoặc giả ví như vị Dinna này đi ra bên ngoài rồi đứng ở cổng bên ngoài cửa lớn, tâu đại vương, phải chăng ngài biết vị Dinna này đã đi ra bên ngoài rồi đứng ở cổng bên ngoài cửa lớn?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trẫm biết.”

“Tâu đại vương, hoặc giả ví như vị Dinna này đi vào bên trong rồi đứng phía trước ngài, tâu đại vương, phải chăng ngài biết vị Dinna này đã đi vào bên trong rồi đứng phía trước ngài?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Trẫm biết.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế khi vị nếm được đặt ở lưỡi, phải chăng sự sống này ở nội thân có thể biết được vị chua, hoặc vị mặn, hoặc vị đắng, hoặc vị cay, hoặc vị chát, hoặc vị ngọt?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể biết.”

“Te rase anto pavitṭhe jāneyya ambulattam vā lavaṇattam vā tittakattam vā kaṭukattam vā kasāyattam vā madhurattam vā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Na kho te mahārāja yujjati purimena vā pacchimaṃ, pacchimena vā purimaṃ. Yathā mahārāja kocideva puriso madhughaṭasataṃ āharāpetvā madhudoṇiṃ pūrāpetvā purisassa mukhaṃ pidahitvā madhudoṇiyā pakkhipeyya, jāneyya so mahārāja puriso madhu sampannaṃ vā na sampannaṃ vā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Na hi tassa bhante mukhe madhu pavitṭhan ”ti.

“Na kho te mahārāja yujjati purimena vā pacchimaṃ, pacchimena vā purimaṃ ”ti.

“Nāhaṃ bhante paṭibalo tayā vādinā saddhiṃ sallapituṃ. Sādhū bhante atthaṃ jappehī ”ti.

Thero abhidhammasaṃyuttāya kathāya rājānaṃ milindaṃ saññāpesi: “Idha mahārāja cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ. Taṃsahajāta phasso vedanā saññā cetanā ekaggatā jīvitindriyaṃ manasikāro ti evamete dhammā paccayato jāyanti. Na hettha vedagū upalabbhati. Sotañca paṭicca sadde ca —pe— Manañca paṭicca dhamme ca uppajjati manoviññāṇaṃ taṃsahajāta phasso vedanā saññā cetanā ekaggatā jīvitindriyaṃ manasikāro ti evamete dhammā paccayato jāyanti. Na hettha vedagū upalabbhati ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati** ”ti?

“Āma mahārāja. Yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti.

“Kinna kho bhante nāgasena paṭhamaṃ cakkhuviññāṇaṃ uppajjati pacchā manoviññāṇaṃ? Udāhu manoviññāṇaṃ paṭhamaṃ uppajjati pacchā cakkhuviññāṇaṃ ”ti?

“Paṭhamaṃ mahārāja cakkhuviññāṇaṃ uppajjati pacchā manoviññāṇaṃ ”ti.

“Kinna kho bhante nāgasena cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yatthāhaṃ uppajjāmi, tvampi tattha uppajjāhī ’ti? Udāhu manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvaṃ uppajjissasi ahampi tattha uppajjissāmi ’ti?

“Na hi mahārāja. Anālāpo tesam aññamaññehī ”ti.

“Khi các vị nếm ấy đã đi vào bên trong (cổ họng), phải chăng có thể biết được vị chua, hoặc vị mặn, hoặc vị đắng, hoặc vị cay, hoặc vị chát, hoặc vị ngọt?”

“Thưa ngài, không đúng.”

“Tâu đại vương, quả là ngài không liên kết điều sau với điều trước, hoặc điều trước với điều sau. Tâu đại vương, ví như người nào đó bảo mang lại một trăm hũ mật ong, bảo đổ đầy máng mật ong, rồi bít kín miệng của một người đàn ông và đặt vào ở máng mật ong. Tâu đại vương, người đàn ông ấy có thể biết được có mật ong hay không có?”

“Thưa ngài, không thể.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, bởi vì mật ong đã không đi vào miệng của người ấy.”

“Tâu đại vương, quả là ngài không liên kết điều sau với điều trước, hoặc điều trước với điều sau.

“Thưa ngài, trẫm không có khả năng để trò chuyện với nhà diễn thuyết như ngài. Thưa ngài, lành thay xin ngài nói về ý nghĩa.”

Vị trưởng lão đã giúp cho đức vua Milinda hiểu được bằng sự thuyết giảng liên quan đến Vi Diệu Pháp: “Tâu đại vương, trong trường hợp này, tùy thuận vào mắt và các cảnh sắc mà nhãn thức sanh lên, như vậy các pháp này sanh lên do duyên. Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý là đồng sanh với nó. Bởi vì ở đây sự hiểu biết có thể đạt được là không đúng. Tùy thuận vào tai và các cảnh thính —(như trên)— Tùy thuận vào ý và các cảnh pháp mà ý thức sanh lên. Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý là đồng sanh với nó, như vậy các pháp này sanh lên do duyên. Bởi vì ở đây sự hiểu biết có thể đạt được là không đúng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải nhãn thức sanh lên trước ý thức sanh lên sau, hay là ý thức sanh lên trước nhãn thức sanh lên sau?”

“Tâu đại vương, nhãn thức sanh lên trước ý thức sanh lên sau.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải nhãn thức ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy,’ hay là ý thức ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy?’”

“Tâu đại vương, không đúng. Chúng không có sự chuyện trò với nhau.”

“Kathambhante nāgasena yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti?

“Ninnattā ca mahārāja dvārattā ca mahārāja ciṇṇattā ca samudācaritattā cā ”ti.

“Kathambhante nāgasena ninnattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati tattha manoviññāṇampi uppajjati? Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja deve vassante katamena udakaṃ gaccheyyā ”ti?

“Yena bhante ninnam, tena gaccheyyā ”ti.

“Athāparena samayena devo vasseyya, katamena taṃ udakaṃ gaccheyyā ”ti?

“Yena bhante purimaṃ udakaṃ gataṃ, tampi tena gaccheyyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja purimaṃ udakaṃ pacchimaṃ udakaṃ āṇāpeti ‘yenāhaṃ gacchāmi tvampi tena gacchāhī ’ti? Pacchimaṃ vā udakaṃ purimaṃ udakaṃ āṇāpeti ‘yena tvam gacchissasi, ahampi tena gacchissāmī ’”ti?

“Na hi bhante. Anālāpo tesam aññamaññehi. Ninnattā gacchantī ”ti.

“Evameva kho mahārāja ninnattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati. Na cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yathāhaṃ uppajjāmi tvampi tattha uppajjāhī ’ti. Nāpi manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvam uppajjissasi ahampi tattha uppajjissāmī ’ti. Anālāpo tesam aññamaññehi. Ninnattā uppajjantī ”ti.

“Kathambhante nāgasena dvārattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati tattha manoviññāṇampi uppajjati? Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Rañño paccantimaṃ nagaraṃ assa dalha-pākāratorāṇaṃ ekadvāraṃ, tato puriso nikkhamitukāmo bhaveyya, katamena nikkhameyyā ”ti?

“Dvārena bhante nikkhameyyā ”ti.

“Athāparo puriso nikkhamitukāmo bhaveyya, katamena so nikkhameyyā ”ti?

“Yena bhante purimo puriso nikkhanto, so ’pi tena nikkhameyyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja purimo puriso pacchimaṃ purisaṃ āṇāpeti ‘yenāhaṃ gacchāmi tvampi tena gacchāhī ’ti? Pacchimo vā puriso purimaṃ purisaṃ āṇāpeti ‘yena tvam gacchissasi, ahampi tena gacchissāmī ’”ti?

“Na hi bhante anālāpo tesam aññamaññehi, dvārattā gacchantī ”ti.

“Thưa ngài Nāgasena, nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy nghĩa là thế nào?”

“Tâu đại vương, là tính chất xuôi chiều, tính chất cửa lớn, tính chất tập quán, và tính chất thực hành.

“Thưa ngài Nāgasena, thế nào là tính chất xuôi chiều khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này, trong khi trời đang mưa, nước di chuyển theo lối nào?”

“Thưa ngài, lối nào là lối đi xuống thì đi theo lối đó.”

“Rồi vào lúc sau đó trời vẫn mưa thì nước ấy di chuyển theo lối nào?”

“Thưa ngài, nước lúc trước đã di chuyển theo lối nào thì nó cũng di chuyển theo lối đó.”

“Tâu đại vương, phải chăng nước lúc trước ra lệnh cho nước lúc sau rằng: ‘Tôi di chuyển theo lối nào thì anh cũng di chuyển theo lối ấy,’ hay là nước lúc sau ra lệnh cho nước lúc trước rằng: ‘Anh sẽ di chuyển theo lối nào thì tôi cũng sẽ di chuyển theo lối ấy?’”

“Tâu đại vương, không đúng. Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng di chuyển theo tính chất xuôi chiều.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tính chất xuôi chiều khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy. Nhãn thức không ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy.’ Ý thức cũng không ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy.’ Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất xuôi chiều.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế nào là tính chất cửa lớn khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này, thành ở biên địa của đức vua có tường vững chắc và cổng chào, và một cửa lớn, do đó một người đàn ông có ý định đi ra thì có thể đi ra theo lối nào?”

“Thưa ngài, có thể đi ra theo lối cửa lớn.”

“Rồi một người đàn ông khác ý định đi ra thì có thể đi ra theo lối nào?”

“Thưa ngài, người đàn ông trước đã đi ra theo lối nào thì người ấy cũng đi ra theo lối đó.”

“Tâu đại vương, phải chăng người đàn ông trước ra lệnh cho người đàn ông sau rằng: ‘Tôi đi theo lối nào thì anh cũng đi theo lối ấy,’ hay là người đàn ông sau ra lệnh cho người đàn ông trước rằng: ‘Anh sẽ đi theo lối nào thì tôi cũng sẽ đi theo lối ấy?’”

“Thưa ngài, không đúng. Họ không có sự chuyện trò với nhau. Họ đi theo tính chất cửa lớn.”

“Evameva kho mahārāja dvārattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati, na ca cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yatthāhaṃ uppajjāmi tvampi tattha uppajjāhī ’ti, nāpi manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvaṃ uppajjissasi ahampi tattha uppajjissāmī ’ti. Anālāpo tesaṃ aññamaññehi. Dvārattā uppajjantī ”ti.

“Kathambhante nāgasena ciṇṇattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati tattha manoviññāṇampi uppajjati? Opammaṃ karohī ”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja. Paṭhamaṃ ekaṃ sakaṭaṃ gaccheyya, atha dutiyaṃ sakaṭaṃ katamena gaccheyyo ”ti?

“Yena bhante purimaṃ sakaṭaṃ gataṃ, tampi tena gaccheyyā ”ti.

“Kinnu kho mahārāja purimaṃ sakaṭaṃ pacchimaṃ sakaṭaṃ āṇāpeti, ‘yenāhaṃ gacchāmi tvampi tena gacchāhī ’ti? Pacchimaṃ vā sakaṭaṃ purimaṃ sakaṭaṃ āṇāpeti ‘yena tvaṃ gacchissasi, ahampi tena gacchissāmī ”ti?

“Na hi bhante. Anālāpo tesaṃ aññamaññehi. Ciṇṇattā gacchantī ”ti.

“Evameva kho mahārāja ciṇṇattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati, na ca cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yatthāhaṃ uppajjāmi, tvampi tattha uppajjāhī ’ti, nāpi manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvaṃ uppajjissasi, ahampi tattha uppajjissāmī ’ti. Anālāpo tesaṃ aññamaññehi. Ciṇṇattā uppajjantī ”ti.

“Kathambhante nāgasena samudācaritattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati? Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja muddāgaṇanāsankhā¹lekhāsippaṭṭhānesu ādikammikassa dandhāyanā bhavati, atha aparena samayena nisammakiriyāya samudācaritattā adandhāyanā bhavati, evameva kho mahārāja samudācaritattā yattha cakkhuviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati, na ca cakkhuviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yatthāhaṃ uppajjāmi, tvampi tattha uppajjāhī ’ti, nāpi manoviññāṇaṃ cakkhuviññāṇaṃ āṇāpeti ‘yattha tvaṃ uppajjissasi, ahampi tattha uppajjissāmī ’ti. Anālāpo tesaṃ aññamaññehi ca. Samudācaritattā uppajjantī ”ti.

“Bhante nāgasena yattha sotaviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti? —pe— Yattha ghāṇaviññāṇaṃ uppajjati —pe— Yattha jivhāviññāṇaṃ uppajjati —pe— Yattha kāyaviññāṇaṃ uppajjati, tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti?

“Āma mahārāja. Yattha kāyaviññāṇaṃ uppajjati tattha manoviññāṇampi uppajjati ”ti.

¹ saṅkhyā - Ma.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tính chất cửa lớn khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy. Và nhãn thức không ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy.’ Ý thức cũng không ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy.’ Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất cửa lớn.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế nào là tính chất tập quán khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này, một xe tải hàng đi đầu, vậy xe tải hàng thứ nhì có thể đi theo lối nào?”

“Thưa ngài, xe tải hàng trước đã đi lối nào thì nó cũng đi theo lối đó.”

“Tâu đại vương, phải chăng xe tải hàng trước ra lệnh cho xe tải hàng sau rằng: ‘Tôi đi theo lối nào thì anh cũng đi theo lối ấy,’ hay là xe tải hàng sau ra lệnh cho xe tải hàng trước rằng: ‘Anh sẽ đi theo lối nào thì tôi cũng sẽ đi theo lối ấy?’”

“Thưa ngài, không đúng. Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng đi theo tính chất tập quán.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế tính chất tập quán khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy. Và nhãn thức không ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy.’ Ý thức cũng không ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy.’ Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất tập quán.”

“Thưa ngài Nāgasena, thế nào là tính chất thực hành khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như sự vụng về của thợ mới trong các lãnh vực của nghề nghiệp về đo, đếm, tính, viết, rồi thời gian sau đó, với tính chất thực hành của sự làm việc cẩn thận khiến không còn vụng về. Tâu đại vương, tương tự y như thế tính chất thực hành khiến nhãn thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy. Và nhãn thức không ra lệnh cho ý thức rằng: ‘Tôi sanh lên ở nơi nào thì anh cũng sanh lên ở nơi ấy.’ Ý thức cũng không ra lệnh cho nhãn thức rằng: ‘Anh sẽ sanh lên ở nơi nào thì tôi cũng sẽ sanh lên ở nơi ấy.’ Chúng không có sự chuyện trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất thực hành.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải nhĩ thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy? —(như trên)— tỷ thức sanh lên ở nơi nào —(như trên)— thiệt thức sanh lên ở nơi nào —(như trên)— thân thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Thân thức sanh lên ở nơi nào thì ý thức cũng sanh lên ở nơi ấy.”

“Kinu kho bhante nāgasena paṭhamamaṃ kāyaviññāṇamaṃ uppajjati, pacchā manoviññāṇamaṃ? Udāhu manoviññāṇamaṃ paṭhamamaṃ uppajjati, pacchā kāyaviññāṇan ”ti?

“Kāyaviññāṇamaṃ mahārāja paṭhamamaṃ uppajjati, pacchā manoviññāṇan ”ti.

“Kinu kho bhante nāgasena —pe— Anālāpo tesamaṃ aññamaññehi. Samudācaritattā uppajjantī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

8. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yattha manoviññāṇamaṃ uppajjati phasso ’pi vedanā ’pi tattha uppajjantī** ”ti?

“Āma mahārāja, yattha manoviññāṇamaṃ uppajjati, phassopi tattha uppajjati, vedanā ’pi tattha uppajjati, saññā ’pi tattha uppajjati, cetanā ’pi tattha uppajjati, vitakko ’pi tattha uppajjati, vicāro ’pi tattha uppajjati. Sabbe ’pi phassapamukhā dhammā tattha uppajjantī ”ti.

“**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇo phasso** ”ti?

“Phusanalakkhaṇo mahārāja phasso ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja dve meṇḍā yujjheyyaṃ, tesu yathā eko meṇḍo, evamaṃ cakkhu daṭṭhabbaṃ. Yathā dutiyo meṇḍo evamaṃ rūpaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā tesamaṃ sannipāto, evamaṃ phasso daṭṭhabbo ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja dve pāṇī vajjeyyaṃ, tesu yathā eko pāṇī, evamaṃ cakkhu daṭṭhabbaṃ. Yathā dutiyo pāṇī, evamaṃ rūpaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā tesamaṃ sannipāto, evamaṃ phasso daṭṭhabbo ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja dve sammā vajjeyyaṃ, tesu yathā eko sammō, evamaṃ cakkhu daṭṭhabbaṃ. Yathā dutiyo sammō, evamaṃ rūpaṃ daṭṭhabbaṃ. Yathā tesamaṃ sannipāto, evamaṃ phasso daṭṭhabbo ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

9. “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā vedanā** ”ti?

“Vedayitalakkhaṇā mahārāja vedanā anubhavanalakkhaṇā cā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso rañño adhikāraṃ kareyya, tassa rājā tuṭṭho adhikāraṃ dadeyya, so tena adhikārena pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgībhūto paricareyya, tassa evamassa ‘mayā kho pubbe rañño adhikāro kato. Tassa me rājā tuṭṭho adhikāraṃ adāsi. Svāhaṃ tatonidānaṃ imaṃ evarūpaṃ vedanaṃ vediyāmi ’ti.

“Thưa ngài Nāgasena, có phải thân thức sanh lên trước ý thức sanh lên sau, hay là ý thức sanh lên trước thân thức sanh lên sau?”

“Tâu đại vương, thân thức sanh lên trước ý thức sanh lên sau.”

“Thưa ngài Nāgasena, có phải —(như trên)— Chúng không có sự chuyển trò với nhau. Chúng sanh lên theo tính chất thực hành.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải ý thức sanh lên ở nơi nào thì xúc, thọ cũng sanh lên ở nơi ấy?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Ý thức sanh lên ở nơi nào thì xúc cũng sanh lên ở nơi ấy, thọ cũng sanh lên ở nơi ấy, tưởng cũng sanh lên ở nơi ấy, tư cũng sanh lên ở nơi ấy, tầm cũng sanh lên ở nơi ấy, tứ cũng sanh lên ở nơi ấy, tất cả các pháp có thọ đứng đầu cũng sanh lên ở nơi ấy.”

“Thưa ngài Nāgasena, xúc có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, xúc có sự chạm vào là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như hai con cừu húc nhau. Trong hai con cừu ấy, một con cừu được xem như là mắt, con cừu thứ hai được xem như là cảnh sắc. Sự va chạm nhau của chúng được xem như là xúc.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như hai bàn tay được vỗ vào nhau. Trong hai bàn tay ấy, một bàn tay được xem như là mắt, bàn tay thứ hai được xem như là cảnh sắc. Sự va chạm nhau của chúng được xem như là xúc.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như hai chập chĩa được vỗ vào nhau. Trong hai chập chĩa ấy, một chập chĩa được xem như là mắt, chập chĩa thứ hai được xem như là cảnh sắc. Sự va chạm nhau của chúng được xem như là xúc.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

9. **“Thưa ngài Nāgasena, thọ có cái gì là hành tướng?”**

“Tâu đại vương, thọ có sự cảm nhận là hành tướng và sự kinh nghiệm là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó làm việc phục vụ cao quý đến đức vua, đức vua hoan hỷ ban phần thưởng cho người ấy. Với phần thưởng ấy, người ấy đạt được, có được, hưởng được năm phần dục lạc. Người ấy khởi ý như sau: “Trước đây, quả là ta đã làm việc phục vụ cao quý đến đức vua, đức vua hoan hỷ đã ban phần thưởng cho ta đây. Do nhân ấy ta đây nhận biết thọ này có hình thức như vậy.”

Yathā vā pana mahārāja kocideva puriso kusalaṃ kammaṃ katvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ uppajjeyya, so tattha¹ dibbehi pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricareyya, tassa evamassa ‘ahaṃ kho² pubbe kusalaṃ kammaṃ akāsiṃ, so ‘haṃ tatonidānaṃ imaṃ evarūpaṃ vedanaṃ vediyāmi ’ti, evameva kho mahārāja vedayitalakkhaṇā ceva vedanā, anubhavanalakkhaṇā cā “ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

10. **“Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā saññā ”ti?**

“Sañjānanalakkhaṇā mahārāja saññā. Kiṃ sañjānāti? Nīlampi sañjānāti, pītampi sañjānāti, lohītampi sañjānāti, odātampi sañjānāti, mañjetṭhampi³ sañjānāti, evaṃ kho mahārāja sañjānanalakkhaṇā saññā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja rañño bhaṇḍāgāriko bhaṇḍāgāraṃ pavisitvā nīlapīta-lohitodātamañjetṭhāni⁴ rājabhogāni⁵ rūpāni passitvā sañjānāti, evameva kho mahārāja sañjānanalakkhaṇā saññā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

11. **“Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇā cetanā ”ti?**

“Cetayitalakkhaṇā mahārāja cetanā abhisankhāralakkhaṇā⁶ cā ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso viṣaṃ abhisankharitvā attanā ca piveyya, pare ca pāyeyya, so attanā ’pi dukkhito bhaveyya, pare ’pi dukkhītā bhaveyyuṃ, evameva kho mahārāja idhekacco puggalo akusalaṃ kammaṃ cetanāya cetayitvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjeyya, ye ’pi tassa anusikkhanti te ’pi kāyassabhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjanti.

Yathā vā pana mahārāja kocideva puriso sappinavanītatelamadhu-phāṇitaṃ ekajjhaṃ abhisankharitvā attanā ca piveyya, pare ca pāyeyya, so attanā sukhito bhaveyya, pare ’pi sukhītā bhaveyyuṃ, evameva kho mahārāja idhekacco puggalo kusalaṃ kammaṃ cetanāya cetayitvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ uppajjati. Ye ’pi tassa anusikkhanti, te ’pi kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokaṃ uppajjanti. Evameva kho mahārāja cetayitalakkhaṇā cetanā abhisankhāralakkhaṇā³ cā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ so ca tattha - Ma.

² svāhaṃ kho - Ma.

³ mañjetṭhampi - Ma.

⁴ mañjetṭhāni - Ma.

⁵ rājabhogāni - Ma, PTS, Sīmu.

⁶ abhisankhāralakkhaṇā - Ma, PTS.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như người nào đó đã làm việc thiện, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi trời. Tại đó, người ấy đạt được, có được, hưởng được năm phần dục lạc thiên đường. Người ấy khởi ý như sau: ‘Trước đây, quả là ta đã làm việc thiện, Do nhân ấy ta đây nhận biết thọ này có hình thức như vậy.’ Tâu đại vương, tương tự y như thế thọ có sự cảm nhận là hành tướng và sự kinh nghiệm là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

10. “Thưa ngài Nāgasena, tướng có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, tướng có sự tự nhận biết là hành tướng. Tự nhận biết điều gì? Tự nhận biết màu xanh, tự nhận biết màu vàng, tự nhận biết màu đỏ, tự nhận biết màu trắng, tự nhận biết màu tím. Tâu đại vương, tướng có sự tự nhận biết là hành tướng nghĩa là như vậy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như viên quan giữ kho của đức vua sau khi đi vào nhà kho nhìn thấy và tự nhận biết các vật thể, các cửa cửa thuộc về đức vua, là có màu xanh vàng đỏ trắng tím. Tâu đại vương, tương tự y như thế tướng có sự tự nhận biết là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

11. “Thưa ngài Nāgasena, tư có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, tư có sự quyết định là hành tướng và có sự tạo tác là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó tạo ra thuốc độc rồi tự mình uống, và cho các người khác uống. Bản thân người ấy bị khổ sở, những người khác cũng bị khổ sở. Tâu đại vương, tương tự y như thế ở đây có một người nào đó suy nghĩ với sự quyết định về điều bất thiện, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Luôn cả những người học tập theo người ấy, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, cũng bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục.

Tâu đại vương, hoặc giả giống như người nào đó tạo ra một hỗn hợp bơ lỏng, bơ đặc, dầu ăn, mật ong, đường mía rồi tự mình uống, và cho các người khác uống. Bản thân người ấy được khoái lạc, những người khác cũng được khoái lạc. Tâu đại vương, tương tự y như thế ở đây có một người nào đó suy nghĩ với sự quyết định về điều thiện, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi trời. Luôn cả những người học tập theo người ấy, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, cũng được sanh vào chốn an vui, cõi trời. Tâu đại vương, tương tự y như thế tư có sự quyết định là hành tướng và có sự tạo tác là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

12. “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇaṃ viññāṇaṃ**”ti?

“Vijānanalakkhaṇaṃ mahārāja viññāṇaṃ”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja nagaraguttiko majjhe nagare siṅghātake¹ nisinno passeyya puratthimadisato purisaṃ āgacchantaṃ, passeyya dakkhiṇadisato purisaṃ āgacchantaṃ, passeyya pacchimadisato purisaṃ āgacchantaṃ, passeyya uttaradisato purisaṃ āgacchantaṃ, evameva kho mahārāja yañca puriso cakkhunā rūpaṃ passati taṃ viññāṇena vijānāti, yañca sotena saddaṃ suṇāti taṃ viññāṇena vijānāti, yañca ghāṇena gandhaṃ ghāyati taṃ viññāṇena vijānāti, yañca jivhāya rasaṃ sāyati taṃ viññāṇena vijānāti, yañca kāyena phoṭṭhabbaṃ phusati taṃ viññāṇena vijānāti, yañca manasā dhammaṃ vijānāti taṃ viññāṇena vijānāti. Evaṃ kho mahārāja vijānanalakkhaṇaṃ viññāṇaṃ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

13. “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇo vitakko**”ti?

“Appaṇālakkhaṇo mahārāja vitakko”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja vaḍḍhakī superikammakataṃ dāruṃ sandhismiṃ appeti, evameva kho mahārāja appaṇālakkhaṇo vitakko”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

14. “**Bhante nāgasena kiṃlakkhaṇo vicāro**”ti?

“Anumajjanalakkhaṇo mahārāja vicāro”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kaṃsatālaṃ² ākoṭitaṃ pacchā anuravati anusandahati, yathā mahārāja ākoṭanā evaṃ vitakko daṭṭhabbo. Yathā anuravanā evaṃ vicāro daṭṭhabbo”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

Vicāravagago tatiyo.
(Imasmiṃ vagago cuddasa pañhā)

¹ nagarasiṅghātake - Ma.

² kaṃsathālaṃ - Ma, PTS.

12. “Thưa ngài Nāgasena, thức có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, thức có sự nhận biết rõ là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người giữ thành, ngồi ở ngã tư giữa thành phố, có thể nhìn thấy người đang đi đến từ hướng đông, có thể nhìn thấy người đang đi đến từ hướng nam, có thể nhìn thấy người đang đi đến từ hướng tây, có thể nhìn thấy người đang đi đến từ hướng bắc. Tâu đại vương, tương tự y như thế con người nhìn thấy cảnh sắc bằng con mắt và nhận biết rõ sắc ấy bằng thức, nghe âm thanh bằng tai và nhận biết rõ thanh ấy bằng thức, ngửi mùi bằng mũi và nhận biết rõ hương ấy bằng thức, nếm vị bằng lưỡi và nhận biết rõ vị ấy bằng thức, chạm cảnh xúc bằng thân và nhận biết rõ xúc ấy bằng thức, nhận thức cảnh pháp bằng ý và nhận biết rõ pháp ấy bằng thức. Tâu đại vương, tương tự y như thế thức có sự nhận biết rõ là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

13. “Thưa ngài Nāgasena, tâm có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, tâm có sự áp vào là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người thợ mộc áp thanh gỗ đã được cưa thận chuẩn bị trước vào chỗ ráp nối. Tâu đại vương, tương tự y như thế tâm có sự áp vào là hành tướng.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

14. “Thưa ngài Nāgasena, tứ có cái gì là hành tướng?”

“Tâu đại vương, tứ có sự áp sát là hành tướng.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như cái cồng được vỗ vào sau đó vang lên và dội lại. Tâu đại vương sự vô vào được xem như là tâm, sự dội lại được xem như là tứ.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

Phẩm về Sở Hữu Tứ là thứ ba.
(Trong phẩm này có mười bốn câu hỏi)
